

Số: /BC-VPUB

Thái Nguyên, ngày tháng 5 năm 2026

BÁO CÁO TUẦN THỨ 18

Kết quả Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử (từ ngày 26/4/2026 đến ngày 04/5/2026)

Kính gửi:

- Đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Căn cứ Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử (Chỉ số 766); chỉ đạo tại Thông báo số 82/TB-UBND ngày 04/3/2026 về kết luận của đồng chí Vương Quốc Tuấn, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh tại buổi làm việc, động viên cán bộ, công chức, viên chức, người dân và doanh nghiệp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

Căn cứ kết quả công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn>), Văn phòng Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh tổng hợp các sở, ban, ngành, UBND xã, phường về thực hiện Bộ chỉ số 766 của tuần thứ 18 (từ ngày 26/4/2026 đến ngày 04/5/2026), như sau:

I. KẾT QUẢ CHUNG

1. Theo kết quả công bố trên Cổng Dịch vụ công quốc gia

Tháng 01/2026, tỉnh Thái Nguyên đạt 96,5 điểm, xếp thứ 01/34 tỉnh, thành phố; tháng 02/2026 đạt 96,16 điểm, xếp thứ 01/34 tỉnh, thành phố (Quý I xếp thứ 03/34 tỉnh, thành phố với 96,79 điểm). Trong kỳ báo cáo từ ngày 26/4/2026 đến ngày 04/5/2026, tỉnh Thái Nguyên đạt 96,69 điểm, xếp thứ 04/34 tỉnh, thành phố trên cả nước, tăng 0,02 điểm so với kỳ trước (từ 96,67 điểm lên 96,69 điểm), đồng thời tiếp tục duy trì vị trí trong nhóm dẫn đầu toàn quốc.

Về các chỉ số thành phần, kết quả trong kỳ cơ bản ổn định. Trong đó, chỉ số Số hóa hồ sơ tiếp tục có chuyển biến tích cực, tăng 0,03 điểm, từ 20,88 điểm lên 20,91/22 điểm. Các chỉ số Công khai, minh bạch; Dịch vụ công trực tuyến; Thanh toán trực tuyến và Mức độ hài lòng tiếp tục duy trì ổn định, lần lượt đạt 18/18 điểm, 10/12 điểm, 10/10 điểm và 17,93/18 điểm. Riêng chỉ số Tiến độ giải quyết giảm nhẹ 0,01 điểm, từ 19,86 điểm xuống 19,85/20 điểm, cần tiếp tục được theo dõi, rà soát nguyên nhân để kịp thời chấn chỉnh.

2. So sánh với các địa phương dẫn đầu

Trong kỳ báo cáo từ ngày 26/4/2026 đến ngày 04/5/2026, nhóm các địa phương dẫn đầu tiếp tục duy trì mức điểm cao và có khoảng cách không lớn. Đứng đầu là tỉnh Vĩnh Long với 97,01 điểm; xếp thứ hai là tỉnh Tây Ninh với 96,99 điểm; xếp thứ ba là thành phố Hải Phòng với 96,94 điểm; tỉnh Thái Nguyên đạt 96,69 điểm, xếp thứ 04/34 tỉnh, thành phố trên cả nước. Xếp ngay sau Thái Nguyên là thành phố Hà Nội với 96,64 điểm và tỉnh Bắc Ninh với 96,51 điểm.

Khoảng cách điểm số giữa Thái Nguyên với các địa phương xếp trên vẫn ở mức không quá lớn. Cụ thể, Thái Nguyên thấp hơn Hải Phòng 0,25 điểm, thấp hơn Tây Ninh 0,30 điểm và thấp hơn Vĩnh Long 0,32 điểm. Ở chiều ngược lại, Thái Nguyên cao hơn Hà Nội 0,05 điểm và cao hơn Bắc Ninh 0,18 điểm. Điều này cho thấy nhóm các địa phương dẫn đầu đang bám sát nhau về điểm số; chỉ cần biến động nhỏ ở một số chỉ số thành phần, nhất là Số hóa hồ sơ, Tiến độ giải quyết và Mức độ hài lòng, cũng có thể ảnh hưởng trực tiếp đến thứ hạng của tỉnh.

Xếp hạng	Tỉnh/thành phố	Điểm tuần này	Khoảng cách
1	Vĩnh Long	97,01	+0,32
2	Tây Ninh	96,99	+0,30
3	Hải Phòng	96,94	+0,25
4	Thái Nguyên	96,69	---
5	Hà Nội	96,64	-0,05
6	Bắc Ninh	96,51	-0,18

3. Diễn biến các chỉ số thành phần tỉnh Thái Nguyên

3.1. Nhóm các chỉ số thành phần tăng điểm

Trong kỳ đánh giá từ ngày 26/4/2026 đến ngày 04/5/2026, tỉnh Thái Nguyên có 01/06 chỉ số thành phần tăng điểm là chỉ số Số hóa hồ sơ; 04 chỉ số giữ ổn định và 01 chỉ số giảm nhẹ.

a) Số hóa hồ sơ: Tăng 0,03 điểm, từ 20,88 lên 20,91/22 điểm, là chỉ số đóng góp trực tiếp vào mức tăng điểm chung của tỉnh trong kỳ. Kết quả này phản ánh việc số hóa hồ sơ, gắn kết quả giải quyết bản điện tử và cập nhật dữ liệu trên hệ thống tiếp tục được các cơ quan, địa phương quan tâm thực hiện. Tuy nhiên, để tiếp tục cải thiện điểm số, các đơn vị cần thường xuyên rà soát chất lượng số hóa, bảo đảm hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa đầy đủ, đúng quy định, nhất là đối với các hồ sơ dùng xử lý, từ chối tiếp nhận, hồ sơ quá hạn hoặc hồ sơ phát sinh trên các hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung của bộ, ngành.

Chỉ số	Từ 26/04	Đến 04/5	Biến động
Công khai, minh bạch (18)	18	18	---
Tiến độ giải quyết (20)	19,86	19,85	-0,01
Dịch vụ công trực tuyến (12)	10	10	---
Thanh toán trực tuyến (10)	10	10	---
Mức độ hài lòng (18)	17,93	17,93	---
Số hóa hồ sơ (22)	20,88	20,91	+0,03
TỔNG ĐIỂM	96,67	96,69	+0,02
XẾP HẠNG 34 TỈNH, THÀNH PHỐ	4	4	---

3.2. Nhóm các chỉ số không tăng điểm

Trong kỳ đánh giá, các chỉ số Công khai, minh bạch; Dịch vụ công trực tuyến; Thanh toán trực tuyến và Mức độ hài lòng tiếp tục duy trì ổn định so với kỳ trước. Cụ thể, chỉ số Công khai, minh bạch đạt mức tối đa 18/18 điểm; Dịch vụ công trực tuyến đạt 10/12 điểm; Thanh toán trực tuyến đạt 10/10 điểm; Mức độ hài lòng đạt 17,93/18 điểm. Riêng chỉ số Tiến độ giải quyết giảm 0,01 điểm, từ 19,86 điểm xuống 19,85/20 điểm. Mặc dù mức giảm không lớn, song đây là chỉ số có tác động trực tiếp đến điểm số chung và chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp. Do đó, các cơ quan, đơn vị, địa phương cần tiếp tục rà soát, xử lý dứt điểm hồ sơ quá hạn, hồ sơ chậm tiếp nhận, chậm các bước trong quy trình giải quyết; đồng thời xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan để kịp thời khắc phục, không để phát sinh quá hạn do nguyên nhân chủ quan.

II. KẾT QUẢ XẾP HẠNG, ĐIỂM SỐ

1. Các sở, ban, ngành của tỉnh

Kết quả xếp hạng các sở, ban, ngành trong kỳ đánh giá cho thấy mặt bằng điểm số tiếp tục duy trì ở mức khá cao, tuy nhiên có sự biến động rõ ở một số đơn vị. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đạt 95,93 điểm, tăng 0,13 điểm so với kỳ trước, vươn lên đứng đầu khối sở, ngành. Xếp thứ hai là Sở Y tế đạt 95,62 điểm, tăng 0,08 điểm; xếp thứ ba là Sở Dân tộc và Tôn giáo đạt 95,50 điểm, giữ nguyên điểm số; xếp thứ tư là Sở Nội vụ đạt 95,35 điểm, tăng 0,13 điểm; xếp thứ năm là Sở Tư pháp đạt 95,24 điểm, giảm 0,07 điểm.

Trong nhóm còn lại, Sở Khoa học và Công nghệ đạt 95,00 điểm, tăng 0,01 điểm; Văn phòng UBND tỉnh đạt 94,75 điểm, giảm 1,25 điểm; Sở Công Thương đạt 94,69 điểm, tăng 0,10 điểm; Ban Quản lý các Khu công nghiệp đạt 94,14 điểm, tăng 0,19 điểm và là đơn vị có mức tăng cao nhất trong khối sở, ngành; Sở Nông nghiệp và Môi trường đạt 93,69 điểm, tăng 0,09 điểm; Sở Xây dựng đạt 93,13 điểm, giảm 0,02 điểm; Sở Giáo dục và Đào tạo đạt 92,03 điểm, tăng 0,01 điểm; Sở Tài chính đạt 91,47 điểm, giảm 0,14 điểm.

Nhìn chung, khối sở, ngành có 08/13 đơn vị tăng điểm, 01 đơn vị giữ nguyên điểm số và 04 đơn vị giảm điểm. Một số đơn vị có chuyển biến tích cực như Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Nội vụ, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường. Bên cạnh đó, các đơn vị giảm điểm, đặc biệt là Sở Tài chính, Sở Tư pháp và Sở Xây dựng cần sớm rà soát nguyên nhân, nhất là ở các chỉ số thành phần còn thấp hoặc có biến động giảm, để có giải pháp khắc phục trong kỳ tiếp theo.

TT	Sở/ngành	Từ 26/04	Đến 04/5	Biến động
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	95,8	95,93	+0,13
2	Sở Y tế	95,54	95,62	+0,08
3	Sở Dân tộc và Tôn giáo	95,5	95,5	---
4	Sở Nội vụ	95,22	95,35	+0,13
5	Sở Tư pháp	95,31	95,24	-0,07
6	Sở Khoa học và Công nghệ	94,99	95	+0,01
7	Văn phòng UBND tỉnh	96	94,75	-1,25
8	Sở Công Thương	94,59	94,69	+0,1
9	Ban quản lý các Khu công nghiệp	93,95	94,14	+0,19
10	Sở Nông nghiệp và Môi trường	93,6	93,69	+0,09
11	Sở Xây dựng	93,15	93,13	-0,02
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	92,02	92,03	+0,01
13	Sở Tài chính	91,61	91,47	-0,14

2. Các xã, phường

2.1. Nhóm 10 xã/phường dẫn đầu

Bảng xếp hạng các xã, phường trong kỳ báo cáo cho thấy mặt bằng điểm số tiếp tục duy trì ở mức cao, chênh lệch giữa các đơn vị dẫn đầu không lớn.

Nhóm 10 xã, phường có điểm số cao nhất đạt trong khoảng từ 97,77 điểm đến 97,99 điểm. Dẫn đầu là UBND xã Quảng Bạch với 97,99 điểm; tiếp theo là UBND xã Lam Vỹ đạt 97,93 điểm; UBND xã Cao Minh đạt 97,82 điểm; UBND xã Kim Phụng đạt 97,81 điểm; UBND phường Linh Sơn và UBND xã Phú Xuyên cùng đạt 97,80 điểm. Các đơn vị còn lại trong nhóm gồm UBND phường Bá Xuyên và UBND phường Trung Thành cùng đạt 97,79 điểm; UBND xã Nam Cường đạt 97,78 điểm; UBND xã Trung Hội đạt 97,77 điểm. So với kỳ trước, trong nhóm 10 xã, phường dẫn đầu có 06 đơn vị tăng điểm, 02 đơn vị giữ nguyên điểm số và 02 đơn vị giảm nhẹ. UBND xã Phú Xuyên là đơn vị có mức tăng cao

nhất trong nhóm, tăng 0,10 điểm; tiếp theo là UBND xã Trung Hội tăng 0,06 điểm; UBND phường Linh Sơn tăng 0,03 điểm; UBND xã Cao Minh, UBND xã Kim Phụng cùng tăng 0,02 điểm; UBND xã Nam Cường tăng 0,01 điểm. Kết quả này cho thấy các địa phương trong nhóm dẫn đầu tiếp tục duy trì chất lượng giải quyết thủ tục hành chính ổn định, đồng thời vẫn còn dư địa để cải thiện thêm điểm số thông qua việc nâng cao chất lượng số hóa hồ sơ và bảo đảm tiến độ giải quyết.

(có các Phụ lục kèm theo)

TT	Xã/phường	Từ 26/04	Đến 04/5	Biến động
1	UBND xã Quảng Bạch	97,99	97,99	---
2	UBND xã Lam Vỹ	97,93	97,93	---
3	UBND xã Cao Minh	97,8	97,82	+0,02
4	UBND xã Kim Phụng	97,79	97,81	+0,02
5	UBND phường Linh Sơn	97,77	97,8	+0,03
6	UBND xã Phú Xuyên	97,7	97,8	+0,1
7	UBND phường Bá Xuyên	97,81	97,79	-0,02
8	UBND phường Trung Thành	97,81	97,79	-0,02
9	UBND xã Nam Cường	97,77	97,78	+0,01
10	UBND xã Trung Hội	97,71	97,77	+0,06

2.2. Nhóm 10 xã/phường có điểm số chưa cao

Trong kỳ đánh giá, nhóm 10 xã, phường có điểm số chưa cao vẫn duy trì mặt bằng điểm ở mức tương đối cao, với điểm số dao động từ 96,13 điểm đến 97,23 điểm. Trong nhóm này, UBND xã Cường Lợi có điểm thấp nhất với 96,13 điểm; tiếp đến là UBND xã La Bằng đạt 96,85 điểm; UBND xã Tràng Xá đạt 96,92 điểm; UBND xã Đồng Phúc đạt 97,06 điểm; UBND xã Thành Công đạt 97,14 điểm; UBND xã Na Rì đạt 97,18 điểm; UBND xã Chợ Mới đạt 97,22 điểm; UBND xã Bạch Thông, UBND xã Côn Minh và UBND xã Quân Chu cùng đạt 97,23 điểm.

So với kỳ trước, trong nhóm có 04 đơn vị tăng điểm, gồm UBND xã Côn Minh tăng 0,03 điểm; UBND xã Tràng Xá tăng 0,09 điểm; UBND xã La Bằng tăng 0,01 điểm; UBND xã Cường Lợi tăng 0,09 điểm. Có 06 đơn vị giảm điểm, gồm UBND xã Bạch Thông giảm 0,01 điểm; UBND xã Quân Chu giảm 0,09 điểm; UBND xã Chợ Mới giảm 0,03 điểm; UBND xã Na Rì giảm 0,06 điểm; UBND xã Thành Công giảm 0,01 điểm; UBND xã Đồng Phúc giảm 0,02 điểm. Các địa phương trong nhóm này cần tập trung rà soát từng chỉ số thành phần, đặc biệt là Số hóa hồ sơ và Tiến độ giải quyết; đồng thời tăng cường kiểm tra việc cập

nhật dữ liệu, gắn kết quả điện tử, xử lý hồ sơ quá hạn, chậm tiếp nhận, chậm luân chuyển trong quy trình giải quyết để từng bước thu hẹp khoảng cách với nhóm có kết quả cao hơn.

TT	Xã/phường	Từ 26/04	Đến 04/5	Biến động
1	UBND xã Bạch Thông	97,24	97,23	-0,01
2	UBND xã Côn Minh	97,2	97,23	+0,03
3	UBND xã Quân Chu	97,32	97,23	-0,09
4	UBND xã Chợ Mới	97,25	97,22	-0,03
5	UBND xã Na Rì	97,24	97,18	-0,06
6	UBND xã Thành Công	97,15	97,14	-0,01
7	UBND xã Đồng Phúc	97,08	97,06	-0,02
8	UBND xã Tràng Xá	96,83	96,92	+0,09
9	UBND xã La Bằng	96,84	96,85	+0,01
10	UBND xã Cường Lợi	96,04	96,13	+0,09

2.3. Nhóm 10 xã, phường có mức tăng điểm cao nhất so với kỳ trước

Trong phạm vi toàn tỉnh, nhóm 10 xã, phường có mức tăng điểm cao nhất trong kỳ cho thấy điểm số có thể tiếp tục được cải thiện khi các địa phương tập trung rà soát, chấn chỉnh và tổ chức thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ. Dẫn đầu là UBND xã Phú Xuyên, tăng 0,10 điểm, từ 97,70 điểm lên 97,80 điểm. Tiếp theo là UBND xã Thượng Minh, UBND xã Tràng Xá và UBND xã Cường Lợi cùng tăng 0,09 điểm. UBND phường Sông Công, UBND xã Nghĩa Tá, UBND xã Tân Cương và UBND xã Trung Hội cùng tăng 0,06 điểm. Các vị trí tiếp theo gồm UBND xã Bằng Thành và UBND xã Cẩm Giàng cùng tăng 0,05 điểm.

Kết quả này cho thấy khi công tác rà soát, chấn chỉnh nghiệp vụ được thực hiện kịp thời, gắn với trách nhiệm người đứng đầu và việc theo dõi thường xuyên các chỉ số thành phần, đặc biệt là tiến độ giải quyết và số hóa hồ sơ, thì điểm số của các đơn vị có thể được cải thiện rõ rệt. Đây là cơ sở để tiếp tục nhân rộng kinh nghiệm, tạo động lực thi đua giữa các địa phương, đơn vị và góp phần nâng mặt bằng chung của tỉnh.

TT	Xã/phường	Từ 26/04	Đến 04/5	Biến động
1	UBND xã Phú Xuyên	97,7	97,8	+0,1
2	UBND xã Thượng Minh	97,42	97,51	+0,09
3	UBND xã Tràng Xá	96,83	96,92	+0,09

TT	Xã/phường	Từ 26/04	Đến 04/5	Biến động
4	UBND xã Cường Lợi	96,04	96,13	+0,09
5	UBND phường Sông Công	97,64	97,7	+0,06
6	UBND xã Nghĩa Tá	97,28	97,34	+0,06
7	UBND xã Tân Cương	97,33	97,39	+0,06
8	UBND xã Trung Hội	97,71	97,77	+0,06
9	UBND xã Bằng Thành	97,67	97,72	+0,05
10	UBND xã Cẩm Giàng	97,31	97,36	+0,05

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG, ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Đánh giá chung

Trong kỳ đánh giá từ ngày 26/4/2026 đến ngày 04/5/2026, tỉnh Thái Nguyên đạt 96,69/100 điểm Bộ chỉ số 766, tăng 0,02 điểm so với kỳ trước, xếp thứ 04/34 tỉnh, thành phố và tiếp tục duy trì thứ hạng trong nhóm dẫn đầu toàn quốc. Mức tăng điểm chung chủ yếu đến từ chỉ số Số hóa hồ sơ, tăng 0,03 điểm. Các chỉ số Công khai, minh bạch; Dịch vụ công trực tuyến; Thanh toán trực tuyến và Mức độ hài lòng tiếp tục giữ ổn định. Tuy nhiên, chỉ số Tiến độ giải quyết giảm nhẹ 0,01 điểm, cần được các cơ quan, địa phương quan tâm rà soát, khắc phục trong thời gian tới.

- Các sở, ban, ngành: Kết quả theo dõi trong kỳ cho thấy một số đơn vị có chuyển biến tích cực, nổi bật là Ban Quản lý các Khu công nghiệp tăng 0,19 điểm; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Sở Nội vụ cùng tăng 0,13 điểm; Sở Công Thương tăng 0,10 điểm; Sở Nông nghiệp và Môi trường tăng 0,09 điểm; Sở Y tế tăng 0,08 điểm. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch là đơn vị đứng đầu khối sở, ngành với 95,93 điểm. Bên cạnh đó, một số đơn vị giảm điểm như Văn phòng UBND tỉnh giảm 1,25 điểm, Sở Tài chính giảm 0,14 điểm, Sở Tư pháp giảm 0,07 điểm, Sở Xây dựng giảm 0,02 điểm, cần sớm rà soát nguyên nhân để có giải pháp khắc phục.

- Các xã, phường: Mặt bằng điểm số tiếp tục duy trì ở mức cao. Nhóm 10 xã, phường dẫn đầu đạt từ 97,77 điểm đến 97,99 điểm, trong đó UBND xã Quảng Bạch tiếp tục dẫn đầu với 97,99 điểm; tiếp theo là UBND xã Lam Vỹ với 97,93 điểm, UBND xã Cao Minh với 97,82 điểm, UBND xã Kim Phượng với 97,81 điểm. Ở chiều ngược lại, nhóm 10 xã, phường có điểm số chưa cao dao động từ 96,13 điểm đến 97,23 điểm; trong nhóm này có 04 đơn vị tăng điểm và 06 đơn vị giảm điểm. Đáng chú ý, nhóm xã, phường có mức tăng điểm cao nhất cho thấy điểm số có thể cải thiện khi địa phương tập trung rà soát, chấn chỉnh nghiệp vụ; trong đó UBND xã Phú Xuyên tăng cao nhất với 0,10 điểm, tiếp theo là UBND xã Thượng Minh, UBND xã Tràng Xá và UBND xã Cường Lợi cùng tăng 0,09 điểm.

2. Kiến nghị công khai, minh bạch và cải thiện Chỉ số 766

- Biểu dương 05 sở, ngành và 10 địa phương có điểm số cao nhất trong tuần thứ 18 để động viên, tạo động lực thi đua trong giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp thông qua việc thông tin trên Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh, Cổng Thông tin điện tử tỉnh bằng hình thức phù hợp.

- Đề nghị các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường:

+ Chỉ đạo bộ phận chuyên môn, cán bộ, công chức, viên chức được giao tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính chủ động rà soát, tham mưu giải quyết bảo đảm trước hạn theo từng quy trình xử lý đã được cấu hình điện tử trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính để nâng cao chỉ số số hóa hồ sơ và chỉ số mức độ hài lòng. Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã chủ động hướng dẫn, hỗ trợ người dân thực hiện dịch vụ công trực tuyến, bảo đảm 100% thủ tục hành chính được tiếp nhận trực tuyến đối với các thủ tục hành chính đã cung cấp dịch vụ công trực tuyến;

+ Tiếp tục nâng cao chất lượng số hóa hồ sơ, bảo đảm hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa đầy đủ, đúng quy định (***bao gồm các trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ, dừng giải quyết hồ sơ...***); gắn kết quả giải quyết bản điện tử và cập nhật kịp thời, đầy đủ dữ liệu trên hệ thống; hạn chế tình trạng cập nhật thiếu, cập nhật chưa đúng thành phần làm ảnh hưởng đến kết quả của đơn vị và của tỉnh;

+ Thường xuyên rà soát, xử lý dứt điểm các hồ sơ quá hạn, hồ sơ chậm tiếp nhận, chậm các bước trong quy trình giải quyết; đồng thời xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan để kịp thời chấn chỉnh, khắc phục, không để phát sinh quá hạn do nguyên nhân chủ quan, ảnh hưởng đến chỉ số Tiến độ giải quyết; chủ động chỉ đạo, đưa các thủ tục hành chính có tần suất phát sinh nhiều vào giải quyết theo cơ chế “Luồng xanh” để tối ưu hóa điểm số về số hóa, điểm số về tiến độ giải quyết. Đối với các mã hồ sơ quá hạn xử lý trên Cổng Dịch vụ công quốc gia nhưng trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh, của bộ, ngành đã giải quyết xong hoặc không có hồ sơ đề nghị thống kê, làm rõ nguyên nhân và lập danh sách gửi Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để tổng hợp chung, kiến nghị với cấp có thẩm quyền.

Trong quá trình giải quyết hồ sơ TTHC chủ động phối hợp với bộ phận kỹ thuật của các doanh nghiệp đồng hành (FPT, VNPT, MobiFone...) để kịp thời rà soát, khắc phục, xử lý các lỗi, vướng mắc kỹ thuật phát sinh, không làm ảnh hưởng đến tiến độ giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính và số hóa hồ sơ;

+ Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, bảo đảm đạt các chỉ tiêu theo yêu cầu tại Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 06/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc tiếp tục nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công phục vụ người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

+ Chỉ đạo cán bộ, công chức, viên chức tiếp tục nghiên cứu tài liệu hướng dẫn sử dụng các Hệ thống mới của Trung tâm Dữ liệu quốc gia, Bộ Công an quản lý; chủ động rà soát, thống kê các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện và chủ động phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ để được hướng dẫn, giải quyết.

- Đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tiếp tục rà soát, kiểm tra, duy trì các điều kiện kỹ thuật, chuyên môn đã được thiết lập trên các Hệ thống mới do Trung tâm Dữ liệu quốc gia, Bộ Công an quản lý; kịp thời tổng hợp, xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh, bảo đảm hệ thống vận hành thông suốt, liên tục, không gián đoạn; tiếp tục rà soát, phân quyền và hướng dẫn phân quyền quản trị các Hệ thống mới cho các cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Đề nghị Sở Tư pháp có văn bản gửi Cục Công nghệ thông tin, Bộ Tư pháp để phân quyền tiếp nhận hồ sơ đối với Sở Tư pháp (hiện nay Sở Tư pháp có 26 hồ sơ quá hạn, tuy nhiên các hồ sơ này đang tồn tại tại tài khoản của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, trong khi Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh không có tài khoản tiếp nhận); phân quyền quản trị cho Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh để thực hiện tốt công tác theo dõi, thống kê việc tiếp nhận và giải quyết TTHC trên địa bàn toàn tỉnh; bố trí thêm nhân lực hỗ trợ các địa phương, hạn chế thấp nhất tình trạng hồ sơ TTHC quá hạn do lỗi kỹ thuật.

- Đề nghị các doanh nghiệp đồng hành (MobiFone, VNPT, FPT...): Phối hợp với các cơ quan, địa phương (thông qua các nhóm Zalo) hỗ trợ, khắc phục ngay các lỗi kỹ thuật, bảo đảm kịp thời, trong ngày.

Trên đây là Báo cáo tuần thứ 18 về kết quả thực hiện Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử (Bộ chỉ số 766), Văn phòng UBND tỉnh trân trọng báo cáo đồng chí Chủ tịch, các đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Đảng ủy xã, phường (để chỉ đạo);
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Báo và PT, TH tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Tổng công ty Viễn thông MobiFone;
- Viễn thông Thái Nguyên;
- Bưu điện tỉnh;
- Trung tâm TT tỉnh;
- Các phòng NCTH, HC-TC;
- Lưu: VT, TTPVHCC (Long).

duyik.ubnd 05/2026

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

Nguyễn Anh Tuấn

Phụ lục I:
BẢNG XẾP HẠNG VÀ DỮ LIỆU CHI TIẾT

1. NHÓM CÁC SỞ, NGÀNH (13 ĐƠN VỊ)

TT	Sở, ban, ngành	Công khai (18)	Tiến độ (20)	Dịch vụ công (12)	Thanh toán (10)	Hài lòng (18)	Số hóa (22)	Tổng (100)
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	18	20	10	10	18	19.93	95.93
2	Sở Y tế	18	19.88	10	10	18	19.74	95.62
3	Sở Dân tộc và Tôn giáo	18	20	10	10	18	19.5	95.5
4	Sở Nội vụ	18	19.92	10	10	18	19.43	95.35
5	Sở Tư pháp	18	19.68	10	10	18	19.56	95.24
6	Sở Khoa học và Công nghệ	18	19.58	10	10	18	19.42	95
7	Văn phòng UBND tỉnh	18	20	10	10	18	18.75	94.75
8	Sở Công Thương	18	19.59	10	9.67	18	19.43	94.69
9	Ban quản lý các Khu công nghiệp	18	19.73	10	10	18	18.41	94.14
10	Sở Nông nghiệp và Môi trường	18	19.72	10	9.92	18	18.05	93.69
11	Sở Xây dựng	18	19.53	10	10	18	17.6	93.13
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	18	19.97	10	6.57	18	19.49	92.03
13	Sở Tài chính	18	19.21	10	7	18	19.26	91.47

2. NHÓM CÁC XÃ, PHƯỜNG (92 ĐƠN VỊ)

TT	Xã/phường	C.khai (18)	T.độ (20)	DV công (12)	T.toán (10)	H.lòng (18)	S.hóa (22)	Tổng (100)
1	UBND xã Quảng Bạch	18	20	10	10	18	21.99	97.99
2	UBND xã Lam Vỹ	18	20	10	10	18	21.93	97.93
3	UBND xã Cao Minh	18	19.97	10	10	18	21.85	97.82
4	UBND xã Kim Phượng	18	19.88	10	10	18	21.93	97.81
5	UBND phường Linh Sơn	18	19.96	10	10	18	21.84	97.8
6	UBND xã Phú Xuyên	18	20	10	10	18	21.8	97.8
7	UBND phường Bá Xuyên	18	19.96	10	10	18	21.83	97.79
8	UBND phường Trung Thành	18	19.95	10	10	18	21.84	97.79
9	UBND xã Nam Cường	18	19.87	10	10	18	21.91	97.78
10	UBND xã Trung Hội	18	19.96	10	10	18	21.81	97.77
11	UBND xã Yên Trạch	18	19.96	10	10	18	21.8	97.76
12	UBND xã Ngân Sơn	18	19.9	10	10	18	21.86	97.76
13	UBND phường Tích Lương	18	19.96	10	10	18	21.77	97.73
14	UBND xã Định Hoá	18	19.97	10	10	18	21.76	97.73
15	UBND xã Quang Sơn	18	19.9	10	10	18	21.82	97.72

TT	Xã/phường	C.khai (18)	T.độ (20)	DV công (12)	T.toán (10)	H.lòng (18)	S.hóa (22)	Tổng (100)
16	UBND xã Bằng Thành	18	19.89	10	10	18	21.83	97.72
17	UBND xã Văn Lãng	18	20	10	10	18	21.71	97.71
18	UBND xã Văn Hán	18	20	10	10	18	21.7	97.7
19	UBND phường Sông Công	18	19.97	10	10	18	21.73	97.7
20	UBND xã Đại Phúc	18	19.93	10	10	18	21.76	97.69
21	UBND phường Vạn Xuân	18	19.95	10	10	18	21.74	97.69
22	UBND xã Hợp Thành	18	19.94	10	10	18	21.75	97.69
23	UBND xã La Hiên	18	19.95	10	10	18	21.73	97.68
24	UBND phường Quyết Thắng	18	19.94	10	10	18	21.73	97.67
25	UBND xã Thanh Mai	18	19.94	10	10	18	21.72	97.66
26	UBND xã Phú Đình	18	19.99	10	10	18	21.67	97.66
27	UBND xã Vô Tranh	18	19.91	10	10	18	21.75	97.66
28	UBND xã Bình Thành	18	19.98	10	10	18	21.67	97.65
29	UBND xã Xuân Dương	18	19.9	10	10	18	21.75	97.65
30	UBND xã Phong Quang	18	19.96	10	10	18	21.68	97.64
31	UBND xã Ba Bể	18	19.91	10	10	18	21.72	97.63

TT	Xã/phường	C.khai (18)	T.độ (20)	DV công (12)	T.toán (10)	H.lòng (18)	S.hóa (22)	Tổng (100)
32	UBND phường Đức Xuân	18	19.95	10	10	18	21.67	97.62
33	UBND xã Phú Lương	18	19.83	10	10	18	21.79	97.62
34	UBND xã Yên Phong	18	19.87	10	10	18	21.75	97.62
35	UBND xã Phúc Lộc	18	19.98	10	10	18	21.63	97.61
36	UBND xã Đức Lương	18	19.85	10	10	18	21.75	97.6
37	UBND xã Nà Phặc	18	19.9	10	10	18	21.7	97.6
38	UBND xã Bằng Vân	18	19.9	10	10	18	21.69	97.59
39	UBND xã Trần Phú	18	20	10	10	18	21.59	97.59
40	UBND phường Quan Triều	18	19.76	10	10	18	21.82	97.58
41	UBND phường Bắc Kạn	18	19.91	10	10	18	21.67	97.58
42	UBND xã Văn Lang	18	19.92	10	10	18	21.64	97.56
43	UBND xã Kha Sơn	18	19.97	10	10	18	21.59	97.56
44	UBND phường Gia Sàng	18	19.84	10	10	18	21.72	97.56
45	UBND xã Yên Bình	18	19.87	10	10	18	21.66	97.53
46	UBND xã Nam Hòa	18	20	10	10	18	21.52	97.52
47	UBND xã Thượng Quan	18	19.94	10	9.82	18	21.76	97.52

TT	Xã/phường	C.khai (18)	T.độ (20)	DV công (12)	T.toán (10)	H.lòng (18)	S.hóa (22)	Tổng (100)
48	UBND xã Thượng Minh	18	19.85	10	10	18	21.66	97.51
49	UBND phường Phổ Yên	18	19.96	10	10	18	21.54	97.5
50	UBND xã Phú Thịnh	18	19.97	10	10	18	21.52	97.49
51	UBND phường Phan Đình Phùng	18	19.87	10	10	18	21.62	97.49
52	UBND xã Đồng Hỷ	18	19.93	10	10	18	21.56	97.49
53	UBND xã Dân Tiến	18	19.97	10	10	18	21.51	97.48
54	UBND xã Vĩnh Thông	18	19.83	10	9.88	18	21.76	97.47
55	UBND xã Vạn Phú	18	19.85	10	10	18	21.6	97.45
56	UBND xã Chợ Đồn	18	19.96	10	10	18	21.49	97.45
57	UBND xã Thần Sa	18	19.88	10	10	18	21.56	97.44
58	UBND xã Hiệp Lực	18	19.64	10	10	18	21.8	97.44
59	UBND xã Phủ Thông	18	19.9	10	10	18	21.54	97.44
60	UBND xã Đại Từ	18	19.98	10	10	18	21.44	97.42
61	UBND xã Thanh Thịnh	18	19.88	10	10	18	21.53	97.41
62	UBND xã Yên Thịnh	18	19.73	10	10	18	21.68	97.41
63	UBND xã Phú Bình	18	19.85	10	10	18	21.56	97.41

TT	Xã/phường	C.khai (18)	T.độ (20)	DV công (12)	T.toán (10)	H.lòng (18)	S.hóa (22)	Tổng (100)
64	UBND phường Phúc Thuận	18	19.84	10	10	18	21.56	97.4
65	UBND xã Tân Cương	18	19.78	10	10	18	21.61	97.39
66	UBND xã Phượng Tiến	18	19.63	10	10	18	21.75	97.38
67	UBND xã Tân Thành	18	19.98	10	10	18	21.4	97.38
68	UBND xã Trại Cau	18	19.99	10	10	18	21.38	97.37
69	UBND xã Cẩm Giàng	18	19.83	10	10	18	21.53	97.36
70	UBND xã Sảng Mộc	18	20	10	10	18	21.35	97.35
71	UBND xã Võ Nhai	18	19.66	10	10	18	21.68	97.34
72	UBND xã Nghĩa Tá	18	19.84	10	10	18	21.5	97.34
73	UBND phường Bách Quang	18	19.93	10	10	18	21.4	97.33
74	UBND xã Tân Kỳ	18	19.85	10	10	18	21.47	97.32
75	UBND xã Tân Khánh	18	19.94	10	10	18	21.38	97.32
76	UBND xã An Khánh	18	19.78	10	10	18	21.54	97.32
77	UBND xã Chợ Rã	18	19.9	10	10	18	21.41	97.31
78	UBND xã Nghiên Loan	18	19.76	10	10	18	21.55	97.31
79	UBND xã Bình Yên	18	19.98	10	10	18	21.32	97.3

TT	Xã/phường	C.khai (18)	T.độ (20)	DV công (12)	T.toán (10)	H.lòng (18)	S.hóa (22)	Tổng (100)
80	UBND xã Diêm Thụy	18	19.9	10	10	18	21.38	97.28
81	UBND xã Nghinh Tường	18	19.69	10	10	18	21.55	97.24
82	UBND xã Phú Lạc	18	19.83	10	10	18	21.41	97.24
83	UBND xã Bạch Thông	18	19.97	10	10	18	21.26	97.23
84	UBND xã Côn Minh	18	19.83	10	10	18	21.4	97.23
85	UBND xã Quân Chu	18	19.75	10	10	18	21.48	97.23
86	UBND xã Chợ Mới	18	19.88	10	9.9	18	21.44	97.22
87	UBND xã Na Rì	18	19.68	10	10	18	21.5	97.18
88	UBND xã Thành Công	18	19.9	10	10	18	21.24	97.14
89	UBND xã Đồng Phúc	18	19.87	10	10	18	21.19	97.06
90	UBND xã Tràng Xá	18	19.77	10	10	18	21.15	96.92
91	UBND xã La Bằng	18	19.67	10	10	18	21.18	96.85
92	UBND xã Cường Lợi	18	19.74	10	10	18	20.39	96.13

Phụ lục II:
THỐNG KÊ HỒ SƠ QUÁ HẠN THEO CƠ QUAN/ĐƠN VỊ

STT	Tên cơ quan/địa phương	Số hồ sơ quá hạn
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	344
2	UBND phường Phan Đình Phùng	36
3	Sở Tư pháp	26
4	UBND xã La Bằng	23
5	UBND xã Vô Tranh	21
6	UBND xã Võ Nhai	19
7	UBND phường Quan Triều	16
8	UBND xã Diêm Thụy	14
9	UBND xã Tràng Xá	10
10	UBND xã Na Rì	9
11	UBND phường Gia Sàng	9
12	UBND phường Tích Lương	8
13	UBND xã Cường Lợi	8
14	UBND xã Đồng Hỷ	8
15	UBND xã Vạn Phú	7
16	Sở Tài chính	7
17	Sở Xây dựng	6
18	UBND phường Bá Xuyên	6
19	UBND xã Phú Bình	5
20	UBND xã Tân Cương	5
21	UBND xã Quân Chu	4
22	UBND phường Phúc Thuận	4
23	UBND xã Cẩm Giàng	4
24	Sở Nội vụ	4

STT	Tên cơ quan/địa phương	Số hồ sơ quá hạn
25	UBND xã Đại Phúc	3
26	UBND xã Phủ Thông	3
27	UBND xã Nghinh Tường	3
28	UBND xã Kha Sơn	3
29	UBND xã Yên Trạch	3
30	UBND xã Ba Bể	3
31	UBND xã Hợp Thành	3
32	UBND xã Phú Thịnh	3
33	UBND xã La Hiên	3
34	UBND xã An Khánh	2
35	UBND xã Phú Lương	2
36	UBND xã Chợ Rã	2
37	UBND xã Đại Từ	2
38	UBND xã Thanh Mai	2
39	UBND xã Thành Công	2
40	UBND xã Trung Hội	2
41	UBND phường Quyết Thắng	2
42	UBND phường Phở Yên	2
43	UBND phường Vạn Xuân	2
44	UBND xã Phú Đình	1
45	UBND xã Bằng Thành	1
46	UBND xã Đồng Phúc	1
47	UBND xã Xuân Dương	1
48	UBND xã Côn Minh	1
49	UBND xã Nghiên Loan	1

STT	Tên cơ quan/địa phương	Số hồ sơ quá hạn
50	UBND phường Sông Công	1
51	UBND xã Bình Thành	1
52	UBND xã Phú Lạc	1
53	UBND xã Tân Kỳ	1
54	UBND phường Linh Sơn	1
55	Ban quản lý các Khu công nghiệp	1
56	UBND phường Trung Thành	1
57	UBND xã Bình Yên	1
58	UBND xã Dân Tiến	1
59	UBND xã Tân Khánh	1
60	Sở Khoa học và Công nghệ	1
61	UBND xã Chợ Mới	1
62	UBND xã Trại Cau	1
63	UBND xã Ngân Sơn	1

*Số liệu được lấy trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn/>) ngày 04/5/2026.

Phụ lục III:
DANH SÁCH MÃ PHẢN ÁNH KIẾN NGHỊ CÁC CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG CÓ TRÁCH NHIỆM TRẢ LỜI

STT	Số PAKN	Tên người gửi	Ngày tiếp nhận ¹	Lĩnh vực	Đơn vị xử lý
1	PAKN.20260424.0673	Vũ Công Tịnh	24/04/2026	Nông nghiệp và Môi trường	UBND phường Linh Sơn
2	PAKN.20260423.0046	Nguyễn Mạnh Hưng	23/04/2026	Lao động, Thương binh và Xã hội	UBND phường Phan Đình Phùng
3	PAKN.20260418.0436	Lê Ngọc Ninh	18/04/2026	Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên
4	PAKN.20260423.0707	Vũ Công Tịnh	23/04/2026	Xây dựng	Sở Xây dựng - tỉnh Thái Nguyên
5	PAKN.20260423.0392	Đào Yến Thanh	23/04/2026	Tư pháp	UBND phường Tích Lương
6	PAKN.20260422.0442	Hứa Thị Tùng Hương	22/04/2026	Tư pháp	UBND xã Đồng Hỷ

¹ Thời hạn trả lời PAKN theo quy định là 15 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận PAKN. Tuy nhiên đề nghị các cơ quan, địa phương gửi đến Văn phòng UBND tỉnh (qua Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh) trước 3 ngày làm việc để xem xét, trước khi công khai theo quy định.